

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

HỒ THỊ TUYẾT MAI

HOẠT ĐỘNG DẠY NGHỀ CHO TRẺ KHUYẾT TẬT TẠI
TRƯỜNG DẠY TRẺ KHUYẾT TẬT HUYỆN THANH TRÌ

Chuyên ngành: Công tác xã hội

Mã số: 60 90 01 01

LUẬN VĂN THẠC SĨ CÔNG TÁC XÃ HỘI

Người hướng dẫn: PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Hà

HÀ NỘI – 2016

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	5
1. Lý do chọn đề tài	5

2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu	6
3. Ý nghĩa của nghiên cứu	13
4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	14
5. Đối tượng và khách thể nghiên cứu.....	14
6. Phạm vi nghiên cứu	15
7. Câu hỏi nghiên cứu.....	15
8. Giả thuyết nghiên cứu	15
9. Phương pháp nghiên cứu.....	16
9.1. Phương pháp luận.....	16
9.2. Phương pháp thu thập thông tin	16

NỘI DUNG CHÍNH

Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA DẠY NGHỀ CHO TRẺ KHUYẾT TẬT

1.1. Một số khái niệm cộng cụ	21
1.2. Một số lý thuyết ứng dụng trong nghiên cứu	23
1.2.1. Lý thuyết nhu cầu	23
1.2.2. Lý thuyết hệ thống	24
1.2.3. Lý thuyết vai trò.....	25
1.3. Cơ sở pháp lý của hoạt động dạy nghề cho trẻ khuyết tật	26
1.4. Đặc điểm tâm lý thể chất của trẻ khuyết tật từ 14 -18 tuổi	30
1.5. Khái quát về hoạt động dạy nghề cho trẻ khuyết tật hiện nay	33
1.6. Đặc điểm của địa bàn nghiên cứu (Trường dạy trẻ khuyết tật huyện Thanh Trì).....	Error! Bookmark not defined.
Tiểu kết chương 1:.....	Error! Bookmark not defined.

Chương 2. ĐẶC ĐIỂM, NHU CẦU HỌC NGHỀ CỦA TRẺ KHUYẾT TẬT, ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO DẠY NGHỀ CỦA TRƯỜNG DẠY TRẺ KHUYẾT TẬT HUYỆN THANH TRÌ. Error!

Bookmark not defined.

2.1. Đặc điểm học sinh khuyết tật Trường dạy trẻ khuyết tật huyện Thanh Trì**Error! Bookmark not defined.**

2.2. Nhu cầu học nghề của trẻ khuyết tật nhà trường**Error! Bookmark not defined.**

2.3. Đội ngũ giáo viên**Error! Bookmark not defined.**

2.4. Cơ sở vật chất của nhà trường.**Error! Bookmark not defined.**

Tiểu kết chương 2:Error! Bookmark not defined.

Chương 3. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG DẠY NGHỀ CHO TRẺ KHUYẾT TẬT TẠI TRƯỜNG DẠY TRẺ KHUYẾT TẬT HUYỆN THANH TRÌ.Error!

Bookmark not defined.

3.1 Hoạt động dạy nghề may**Error! Bookmark not defined.**

3.1.1. Mục đích hoạt động dạy nghề may**Error! Bookmark not defined.**

3.1.2. Đối tượng dạy nghề may **Error! Bookmark not defined.**

3.1.3. Nội dung giảng dạy **Error! Bookmark not defined.**

3.1.4. Phương pháp giảng dạy **Error! Bookmark not defined.**

3.1.5. Hoạt động tìm đầu ra cho sản phẩm học sinh trường nghề **Error! Bookmark not defined.**

3.1.6. Những thuận lợi và khó khăn trong quá trình giảng dạy**Error! Bookmark not defined.**

3.1.7. *Hiệu quả của hoạt động dạy nghề may***Error! Bookmark not defined.**

3.2. *Hoạt động dạy nghề thêu*.....**Error! Bookmark not defined.**

3.2.1. *Mục đích của hoạt động dạy nghề thêu***Error! Bookmark not defined.**

3.2.2. *Đối tượng dạy nghề thêu*..... **Error! Bookmark not defined.**

3.2.3. *Nội dung giảng dạy* **Error! Bookmark not defined.**

3.2.4. *Phương pháp giảng dạy* **Error! Bookmark not defined.**

3.2.5. *Hoạt động tìm đầu ra cho sản phẩm học sinh trường nghề*
..... **Error! Bookmark not defined.**

3.2.6. *Những thuận lợi và khó khăn trong quá trình giảng dạy***Error!
Bookmark not defined.**

3.2.7. *Hiệu quả của hoạt động dạy nghề thêu***Error! Bookmark not
defined.**

Tiểu kết chương 3**Error! Bookmark not defined.**

KẾT LUẬN, KHUYẾN NGHỊ..... **Error! Bookmark not defined.**

KẾT LUẬN**Error! Bookmark not defined.**

KHUYẾN NGHỊ**Error! Bookmark not defined.**

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO..... **34**

PHỤ LỤC**Error! Bookmark not defined.**

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

TKT là một trong những nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội. Từ lâu, TKT đã trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều lĩnh vực khoa học. Trong y học, sức khỏe cộng đồng, thiết kế kỹ thuật... TKT được quan tâm dưới góc độ làm giảm bớt ảnh hưởng của dạng tật để cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của các em bớt khó khăn hơn. Đồng thời TKT còn đặc biệt được quan tâm, nghiên cứu trong ngành xã hội học, CTXH để hỗ trợ các em sớm hòa nhập với cộng đồng. Hiện nay, Việt Nam có khoảng 7,2 triệu NKT từ 5 tuổi trở lên, chiếm 7,8% dân số; NKT đặc biệt nặng và nặng chiếm khoảng 28,9%; khoảng 58% NKT là nữ; 28,3% NKT là trẻ em; 10,2% NKT là người cao tuổi; khoảng 15% NKT thuộc hộ nghèo [4]. Theo thống kê, trong 5 năm từ 2010 đến 2015, có khoảng 120.000 người khuyết tật được hỗ trợ dạy nghề và tạo việc làm thông qua các chương trình hỗ trợ đào tạo nghề, cho vay vốn. Bên cạnh đó, vẫn tồn tại một thực trạng là số người khuyết tật được học nghề hiện còn quá ít so với nhu cầu. Tỷ lệ người khuyết tật tìm được việc làm sau đào tạo nghề còn thấp, chủ yếu là tự tạo việc làm [3].

TKT chịu bao thiệt thòi về cơ hội học tập, giao lưu bạn bè, hòa nhập với cộng đồng. Các em cũng đang khao khát và cũng mong ước như bao đứa trẻ bình thường khác được cắp sách tới trường, được giao lưu với bạn bè, thầy cô, được đào tạo kỹ năng nghề nghiệp xua đi bao nỗi cay đắng bất hạnh trong cuộc sống.

Hoạt động dạy nghề cho NKT nói chung, dạy nghề cho TKT nói riêng luôn nhận được sự quan tâm sâu sắc của Đảng và Nhà nước ta trong suốt những năm qua. Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương chính sách đào tạo nghề và tạo việc làm cho TKT giúp các em có được những cơ hội việc làm trong tương lai, xóa đi những mặc cảm tự ti về bản thân để hòa nhập vào cộng đồng xã hội. Tuy

nhiên, hoạt động dạy nghề cho NKT chủ yếu tập trung vào người lớn khuyết tật mà chưa thật sự chú trọng tới hoạt động dạy nghề cho TKT. Không được quan tâm đào tạo và định hướng nghề nghiệp phù hợp khiến các em bỡ ngỡ, tự ti khi bước vào độ tuổi lao động. Không có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp vững chắc nên các em gặp nhiều khó khăn khi tìm kiếm cơ hội việc làm.

Tại huyện Thanh Trì – Thành phố Hà Nội, số lượng TKT từ 6 đến 18 tuổi là trên 520 người. Trong đó khuyết tật vận động là 170 người, khuyết tật nghe nói là 85 người, khuyết tật trí tuệ là 145 người, khuyết tật nhìn là 45 người [13]. Trong giai đoạn Thanh Trì cùng thủ đô đẩy mạnh công nghiệp hóa nền kinh tế và xã hội, vấn đề giáo dục, đào tạo, dạy nghề cho TKT là một vấn đề trọng yếu không chỉ tạo điều kiện cho TKT hòa nhập với cộng đồng, phát triển kinh tế bền vững mà còn giữ nhiệm vụ to lớn giúp huyện Thanh Trì giảm bớt gánh nặng an sinh xã hội, chung tay thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - văn hóa – xã hội của thủ đô.

Vấn đề đặt ra là thực trạng dạy, đào tạo nghề cho TKT trên địa bàn huyện Thanh Trì đang diễn ra như thế nào và cần làm gì để hoạt động đào tạo nghề cho TKT ở huyện Thanh Trì đạt hiệu quả tốt nhất, đề xuất khuyến nghị về giải pháp phù hợp với tình hình địa phương của huyện Thanh Trì, từ đó có thể nghiên cứu áp dụng trên phạm vi toàn thành phố. Xuất phát từ thực trạng trên tôi chọn đề tài: “Hoạt động dạy nghề cho TKT tại Trường dạy TKT huyện Thanh Trì” làm đề tài nghiên cứu của mình.

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận chung và các chính sách, quy định pháp luật hiện hành cho TKT, luận văn làm rõ hoạt động dạy nghề cho TKT tại Trường dạy TKT huyện Thanh Trì, từ đó phát huy được vai trò của NV CTXH trong nâng cao hiệu quả hoạt động dạy nghề cho TKT.

2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Việc nghiên cứu về hoạt động dạy nghề cho NKT nói chung, dạy nghề cho TKT nói riêng đã được đề cập trong nhiều nghiên cứu khoa học xã hội và cũng được báo chí đặc biệt quan tâm. Có thể kể ra những nghiên cứu liên quan đến NKT nói chung và TKT nói riêng như:

Trong khuôn khổ chương trình Hội thảo “An sinh xã hội cho người khuyết tật, kinh nghiệm quốc tế và phương pháp tiếp cận ở Việt Nam” (2015), Ts. Matthias Meissner - Giảng viên Đại học Bochum, Cộng hòa Liên bang Đức đã chia sẻ một số kinh nghiệm của Đức trong việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội với NKT. Ông đã đề cập tới thực trạng về NKT tại Đức và những chính sách an sinh xã hội với NKT mà Đức đang triển khai. Một trong những chính sách hữu hiệu giúp NKT nói chung và TKT nói riêng hòa nhập với cộng đồng là việc triển khai những chính sách về giáo dục, dạy nghề và tạo việc làm cho NKT tuy nhiên vẫn phải chú trọng tới quyền tự quyết của NKT. Đây thật sự là kinh nghiệm quan trọng trong thực hiện các chính sách với NKT mà Việt Nam nên học hỏi. Tuy nhiên nguồn ngân sách của Đức dành cho việc thực hiện các chính sách an sinh với NKT rất lớn nên Đức có nhiều điều kiện, nhiều cơ hội để trợ giúp cho NKT trong giáo dục, dạy nghề và tạo việc làm hơn so với Việt Nam. Việt Nam cần ứng dụng những kinh nghiệm này một cách sáng tạo vào điều kiện cụ thể của đất nước để có thể thực hiện tốt nhất những chính sách về giáo dục, dạy nghề, tạo việc làm cho NKT nói chung và TKT nói riêng [26].

Nghiên cứu của Tổ chức Cứu trợ trẻ em Thụy Điển (A. Swedish Save the Children; Radda Barnen) chỉ ra rằng các hoạt động trợ giúp TKT hiệu quả nhất là giáo dục, dạy nghề và kết nối các cơ hội việc làm. Trên cơ sở thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em là một nguyên tắc cơ bản, nguyên tắc này để đảm bảo cho tất cả các quyền khác mà trẻ em đều có quyền được hưởng.

Nghiên cứu khuyết tật hoà nhập xã hội ở Ieland, Brenda Gannon and Brian Nolan (2011), nghiên cứu đã xem xét NKT có hoàn cảnh khó khăn khi hoà nhập xã hội, bởi các yếu tố trình độ học vấn, kinh tế và tham gia xã hội... Đồng thời nghiên cứu cũng chỉ ra mặc cảm tự ti là một trong những yếu tố cản trở NKT tham gia hoà nhập xã hội và cuộc sống hàng ngày. Báo cáo còn chỉ ra sự khác biệt giữa NKT và người bình thường trong việc tham gia hoà nhập cộng đồng. Thông qua việc thống kê các số liệu thu thập được để đánh giá mức độ nghèo, sự tham gia vào giáo dục, y tế, việc làm... của NKT. Nghiên cứu còn nhấn mạnh tới yếu tố NKT ảnh hưởng tới đời sống của mình, thiết kế nơi làm việc không phù hợp, sự kỳ thị của cộng đồng, sự tiếp cận các phương tiện đi lại gây khó khăn cho NKT... [25].

Nghiên cứu của Bộ LĐTB & XH với đề tài: “*Vai trò của tổ chức người tàn tật trong việc xây dựng các chính sách, chương trình quốc gia về dạy nghề và việc làm cho NKT của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (1993-75tr)*”. Nghiên cứu này nói về việc xây dựng các chương trình, chính sách và thực hiện các chính sách cho NKT để NKT có thể tìm được việc làm cho chính mình. NKT sẽ được tư vấn hỗ trợ về dạy nghề, những nghề phù hợp với khả năng và sở thích của mình. Qua quá trình tư vấn NKT tìm được những nơi có thể nhận mình vào làm việc, để có thể tìm được một công việc phù hợp với bản thân mình.

Báo cáo khảo sát về đào tạo nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật Việt Nam (2007). Báo cáo đã chỉ ra rằng có nhiều chính sách của nhà nước đưa ra về đào tạo nghề và hỗ trợ việc làm cho NKT nói chung và TKT nói riêng nhưng quá trình triển khai còn nhiều hạn chế. Về đào tạo nghề còn thiếu và yếu về cơ sở vật chất và chương trình đào tạo riêng cho NKT, thực tế đào tạo nghề cho NKT chủ yếu tập trung ở các trung tâm, trường dạy TKT. Trong các trung tâm và trường dạy TKT thì cơ sở vật chất phục vụ cho dạy nghề còn hạn chế, đội ngũ giáo viên dạy nghề chưa đảm bảo được yêu cầu. Trong công tác tìm và tạo việc làm cho NKT còn khó khăn vì không phải trung tâm dạy nghề

nào cho NKT đều có thể sắp xếp được công việc cho họ. Những chính sách về nhận NKT tại các doanh nghiệp đã được đưa ra nhưng thực tế các doanh nghiệp lại không mặn mà với những chính sách đó, các doanh nghiệp thường từ chối nhận NKT. Một dự án với tài trợ của Bộ Lao động Mỹ do Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội và Chương trình hỗ trợ người tàn tật Việt Nam giai đoạn 2000-2003 thực hiện đã giúp cải tạo 10 trung tâm dịch vụ việc làm tại 8 tỉnh nhằm khuyến khích họ đưa NKT vào các chương trình đào tạo nghề và dịch vụ bố trí việc làm, tuy nhiên việc làm này không được ổn định và không được thực hiện một cách có hệ thống [2].

Kỷ yếu Hội thảo khoa học “*Người khuyết tật ở Việt Nam: sinh kế, việc làm và bảo trợ xã hội*” diễn ra ngày 27/09/2007 do Trung tâm Nghiên cứu Châu Á – Thái Bình Dương (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐH Quốc Gia Hà Nội) phối hợp với Trung tâm hợp tác Quốc Tế (Đại học Osaka và Đại học Ochanomizu, Nhật Bản) tổ chức tại Trung tâm thư viện Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn bao gồm nhiều tham luận liên quan đến NKT. 20 tham luận của các nhà khoa học, nhà hoạt động từ thiện, xã hội trong và ngoài nước được trình bày tại hội thảo đều hướng vào vấn đề tìm giải pháp hỗ trợ hiệu quả cho NKT hòa nhập cộng đồng, đào tạo việc làm và hỗ trợ việc làm ổn định đời sống có đóng góp cho xã hội, lý giải cho cách dùng khái niệm “NKT” thay thế cho khái niệm “người tàn tật”.

Ngày 22 -23/9/2010 tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội và Dự án DANIA (Đan Mạch) đã phối hợp tổ chức Hội thảo "Pháp luật và chính sách về việc làm". Tỷ lệ NKT có việc làm rất thấp, trong số 5.3 triệu NKT thì có 60% trong độ tuổi lao động, số còn khả năng lao động chiếm 40%, số đang tham gia lao động chỉ có 30%, khoảng 3% chưa đào tạo nghề. Người có việc làm phù hợp và ổn định chỉ chiếm 15% là một con số quá ít. Hơn 80% NKT sống ở nông thôn, phần lớn họ sống cùng gia đình. Số có làm việc thì

đại bộ phận là lao động thủ công như: Làm tăm tre, chổi đót, đan lát, trồng trọt và chăn nuôi... Họ làm việc cùng nhau trong tổ, nhóm ở cùng một thôn, bản, làng, xóm nhưng cũng có thể làm việc theo đơn lẻ tại gia đình. Hiện cả nước có hơn 400 cơ sở này, với khoảng 20.000 lao động NKT đang làm việc với qui mô lớn, nhỏ khác nhau. Có nhiều nguyên nhân khiến NKT ít có cơ hội tìm được việc làm, trong đó, trước hết là do trình độ văn hóa thấp, không được đến trường vì nhiều lý do 41% NKT từ 6 tuổi trở lên không biết chữ, số còn lại thì chủ yếu dừng lại cấp 1, cấp 2. Trong khi đó, muốn có nghề, có việc làm thì phải có trình độ văn hóa nhất định. Để tăng cơ hội việc làm cho NKT cần chú trọng tới các hoạt động dạy văn hóa, dạy nghề cho NKT nói chung và cho TKT nói riêng.

Tổ chức Lao động quốc tế (2010) “*Báo cáo khảo sát về đào tạo nghề và việc làm cho NKT tại Việt Nam*”. Báo cáo cung cấp một cách nhìn tổng thể về các tổ chức đại diện cho NKT và các dịch vụ đào tạo nghề, việc làm và phát triển doanh nghiệp cho NKT, đặc biệt tập trung vào các tổ chức của phụ nữ khuyết tật và các dịch vụ dành riêng cho phụ nữ khuyết tật. Báo cáo cũng phân tích kết quả khảo sát NKT ít được đào tạo nghề, hướng dẫn về việc làm cũng như phát triển doanh nghiệp. Rất nhiều tổ chức trong và ngoài nước cũng nhận thấy việc đào tạo nghề và các dịch vụ bố trí việc làm cho NKT là rất quan trọng [13]. Vì vậy, báo cáo đề xuất Chính phủ cần có những chính sách riêng khuyến khích các hoạt động đào tạo nghề cho NKT. Báo cáo cũng nêu lên thực trạng hiện nay cũng có một số trung tâm dạy nghề dành riêng cho NKT được thành lập, nhưng chỉ phục vụ các khu vực thành thị, các vùng nông thôn việc tiếp cận đào tạo nghề rất bị hạn chế. Các dịch vụ bố trí việc làm thường gắn liền với cơ sở đào tạo nghề. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp kiếm được việc làm sau đào tạo còn khá thấp và phần lớn những học viên tốt nghiệp chủ yếu tìm được việc làm tại các cơ sở dành riêng cho NKT chứ không phải các doanh nghiệp thông thường.

Nguyễn Tiến Dũng (2011) “*Phát triển Dạy nghề đáp ứng nhu cầu trong giai đoạn mới*”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, (số 4). Bài báo chỉ ra yêu cầu cần phải đào tạo nghề trong giai đoạn hiện nay, không chỉ đào tạo nghề đòi hỏi lượng chất xám cao mà còn phải đào tạo những nghề giản đơn nhằm đáp ứng xu thế hội nhập với khu vực và quốc tế, để tạo ra những sản phẩm tốt nhất đáp ứng với nhu cầu thị trường [7].

Hội thảo “*Phát triển dạy nghề và tạo việc làm đối với NKT còn nhiều khó khăn và thách thức*” (ngày 29/6/2013) tại thành phố Bắc Giang. Nội dung hội thảo đã đề cập tới các vấn đề liên quan tới thực trạng dạy nghề và tạo việc làm cho NKT, những quy định và chính sách đối với các doanh nghiệp sử dụng lao động là NKT, đối với người lao động khuyết tật và vai trò của tổ chức công đoàn. Các mô hình phục hồi chức năng cũng như tình hình thị trường lao động dành cho NKT. Hội thảo cũng nêu lên việc NKT chưa được đào tạo chuyên môn, đây là một trong những cản trở NKT tiếp cận học nghề, tìm việc làm và trên thực tế NKT vẫn có thể đóng góp cho xã hội nếu họ có kỹ năng, việc làm và được trợ giúp thích hợp. Hội thảo chỉ ra rằng muốn đẩy mạnh dạy nghề và tạo việc làm cho NKT, hàng năm hệ thống Trung tâm giới thiệu việc làm cần thu hút một lượng lớn NKT tham gia học nghề, có nhiều quy định pháp luật hỗ trợ NKT để NKT tự tìm kiếm việc làm. Chính quyền địa phương cần có nhiều chính sách hỗ trợ, khuyến khích cụ thể đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh tiếp nhận NKT vào làm việc, khuyến khích họ tạo ra hay tổ chức các công việc phù hợp với khả năng lao động của mình.

Giáo trình “giảm kỳ thị và phân biệt đối xử với người khuyết tật”, (2013) nhà xuất bản Thanh Niên. Giáo trình đã chỉ ra rằng kỳ thị và phân biệt đối xử với NKT nói chung, TKT nói riêng khá phổ biến. Kết quả nghiên cứu cho thấy hầu hết các hoạt động hỗ trợ thường cung cấp các dịch vụ chăm sóc y tế, bảo hiểm xã hội hay xóa đói giảm nghèo hơn là các hỗ trợ tạo công ăn việc làm, dạy nghề và tham

gia xã hội. Những trợ giúp này do vậy không thường xuyên và không bền vững. Nghiên cứu đề cao tính hiệu quả của những hoạt động hỗ trợ NKT khi tập trung vào các hỗ trợ dạy nghề, tạo công ăn việc làm và tham gia xã hội [24].

Giáo trình công tác xã hội với người khuyết tật, (2014) nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội - Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Giáo trình đã khái quát những vấn đề cơ bản về NKT và nêu lên các loại hình chăm sóc trợ giúp NKT và vai trò của NV CTXH với NKT. Giáo trình còn đề cập đến những kỹ năng, nguyên tắc cần thiết của một NV CTXH khi làm việc với NKT. Về hướng thực hành, giáo trình nêu các phương pháp làm việc cá nhân, làm việc nhóm, làm việc với gia đình, cũng như các nguồn lực trong quá trình trợ giúp NKT [11].

Nguyễn Thị Huyền Trang “CTXH với trẻ em bị khuyết tật vận động” (Trường hợp tại Làng Hữu Nghị Việt Nam). Luận văn đã nêu lên được thực trạng dạy nghề cho TKT vận động nói chung và ứng dụng kỹ năng, lý thuyết CTXH vào tiến trình can thiệp, hỗ trợ một Trường hợp TKT vận động cụ thể ở Làng Hữu Nghị Việt Nam. Từ đó đưa ra những giải pháp trợ giúp cụ thể để thân chủ có điều kiện học nghề và tiếp cận cơ hội việc làm trong tương lai. Từ một trường hợp cụ thể tác giả mong muốn ứng dụng những giải pháp đó hỗ trợ nhóm TKT ở Làng Hữu Nghị Việt Nam [18].

Đỗ Ngọc Lan “*Nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho người khuyết tật tại trung tâm dạy nghề người tàn tật tỉnh Bình Dương*” (2015). Nghiên cứu đã chỉ ra thực trạng và hiệu quả đào tạo nghề cho NKT tại trung tâm dạy nghề người tàn tật tỉnh Bình Dương. Từ những cơ sở khoa học và thực tiễn nghiên cứu đã chỉ ra những giải pháp khắc phục những tồn tại và nâng cao hiệu quả hoạt động dạy nghề ở trung tâm [12].

Nhìn chung, các nghiên cứu trong và ngoài nước đều chỉ ra được tầm quan trọng trong công tác trợ giúp NKT nói chung và TKT nói riêng là cần tập

trung vào giáo dục, dạy nghề, việc làm. Các nghiên cứu đã nhấn mạnh được ý nghĩa của việc dạy nghề đối với NKT trên cơ sở xác định nhu cầu và sự tham gia của họ. Các nghiên cứu đã đưa ra được nhiều số liệu, dẫn chứng minh họa chi tiết và làm sáng tỏ hơn tầm quan trọng của hoạt động dạy nghề đối với NKT. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu mới tập trung xác định tầm quan trọng của việc dạy nghề với NKT nói chung mà chưa chỉ rõ được ý nghĩa của dạy nghề, hướng nghiệp cho TKT. Những nghiên cứu chưa chỉ ra được những nội dung giảng dạy cụ thể nào phù hợp với TKT, phương pháp tiến hành giảng dạy ra sao, vai trò của NV CTXH như thế nào trong hỗ trợ hoạt động dạy nghề cho TKT. Chính vì vậy, nghiên cứu này tập trung vào việc tìm hiểu về hoạt động dạy nghề cho TKT ở một ngôi trường bảo trợ xã hội, trên cơ sở đó đánh giá về hiệu quả, hạn chế của mô hình và vai trò của NV CTXH trong phát triển mô hình dạy nghề cho TKT, từ đó đề xuất những khuyến nghị về giải pháp nâng cao hiệu quả của hoạt động dạy nghề cho TKT.

3. Ý nghĩa của nghiên cứu

- *Ý nghĩa khoa học của đề tài:* Nghiên cứu góp phần làm sáng tỏ những lý luận của ngành CTXH khi ứng dụng vào một vấn đề cụ thể: Hoạt động dạy nghề cho TKT. Nghiên cứu vận dụng những kiến thức của ngành CTXH, hệ thống các lý thuyết, các phương pháp, các kỹ năng và mô hình để tìm hiểu, nghiên cứu hoạt động dạy nghề cho TKT.

- *Ý nghĩa thực tiễn của đề tài:* Nghiên cứu tiến hành đánh giá thực trạng hoạt động dạy nghề và vai trò của NV CTXH trong nâng cao chất lượng hoạt động dạy nghề cho TKT tại Trường dạy TKT huyện Thanh Trì; góp phần cung cấp, hoàn thiện một số mô hình, phương thức hoạt động hiệu quả hơn trong dạy nghề cho TKT và liên kết các nguồn lực tìm kiếm, tạo việc làm cho các em. Những kết quả

nghiên cứu của đề tài sẽ góp phần giúp các nhà chuyên môn xây dựng, bổ sung và hoàn thiện các mô hình dạy nghề cho TKT. Mặt khác, tác giả cũng hy vọng đề tài sẽ trở thành tài liệu tham khảo hữu ích cho sinh viên ngành CTXH trong việc học tập, nghiên cứu khoa học.

4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

- *Mục đích của nghiên cứu:* Nghiên cứu về hoạt động dạy nghề cho TKT để hiểu được thực trạng hoạt động dạy nghề của TKT tại Trường dạy TKT huyện Thanh Trì, để làm rõ kết quả đạt được và hạn chế trong hoạt động dạy nghề, chỉ ra được vai trò của NV CTXH trong nâng cao chất lượng hoạt động dạy nghề cho TKT tại Trường dạy TKT huyện Thanh Trì, từ đó đề xuất một số khuyến nghị về giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động dạy nghề cho TKT tại Trường dạy TKT huyện Thanh Trì.

- *Nhiệm vụ nghiên cứu:*

Khát quát chung về nhà trường, đội ngũ giáo viên và học sinh.

Mô tả, phân tích, bình luận về các hoạt động dạy nghề cho TKT tại trường thông qua việc dạy nghề và tìm kiếm việc làm cho các em.

Đánh giá hiệu quả của hoạt động dạy nghề tại trường.

Đề xuất một số khuyến nghị về giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động dạy nghề cho TKT của trường.

5. Đối tượng và khách thể nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu:* Hoạt động dạy nghề cho TKT.

- *Khách thể nghiên cứu:* TKT (14-18 tuổi), giáo viên, cán bộ nhà trường, phụ huynh học sinh.

6. Phạm vi nghiên cứu

- Thời gian nghiên cứu: nghiên cứu được tiến hành trong 8 tháng (từ tháng 02/2016 đến hết tháng 9/2016)

- Không gian nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành trong phạm vi Trường dạy TKT huyện Thanh Trì.

- Giới hạn nội dung nghiên cứu: Đề tài tập trung nghiên cứu hoạt động dạy nghề cho TKT của Trường dạy TKT huyện Thanh Trì, vai trò của NV CTXH trong nâng cao chất lượng hoạt động dạy nghề cho TKT, từ đó đề xuất khuyến nghị về giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động dạy nghề cho TKT tại Trường dạy TKT huyện Thanh Trì.

7. Câu hỏi nghiên cứu

Các em học sinh KT của trường có nhu cầu như thế nào về việc học nghề?

Nhà trường, giáo viên và học sinh của trường có những đặc điểm gì?

Hoạt động dạy nghề của nhà trường diễn ra như thế nào?

Hoạt động dạy nghề cho TKT tại trường đã có những hiệu quả gì?

8. Giả thuyết nghiên cứu

TKT tại trường với những dạng tật khác nhau và đều còn khả năng học tập các nghề nghiệp đang được giảng dạy tại Trường dạy TKT huyện Thanh Trì, các em có nhu cầu rất cao về học nghề.

Điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và học sinh về cơ bản đáp ứng được nhu cầu học nghề của TKT tại trường.

Các hoạt động dạy nghề cho TKT tại Trường dạy TKT huyện Thanh Trì chủ yếu được tổ chức với hai nghề may và nghề thêu.

Hoạt động dạy nghề tại trường có hiệu quả tốt được thể hiện thông qua số lượng đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho các em sau tốt nghiệp.

9. Phương pháp nghiên cứu

9.1. Phương pháp luận

Phương pháp luận là hệ thống các nguyên lý, quan điểm (trước hết là những nguyên lý, quan điểm liên quan đến thế giới quan) làm cơ sở, có tác dụng chỉ đạo, xây dựng các phương pháp, xác định phạm vi, khả năng áp dụng các phương pháp và định hướng cho việc nghiên cứu tìm tòi cũng như việc lựa chọn, vận dụng phương pháp. Nói cách khác thì phương pháp luận chính là lý luận về phương pháp bao hàm hệ thống các phương pháp, thế giới quan và nhân sinh quan của người sử dụng phương pháp và các nguyên tắc để giải quyết các vấn đề đã đặt ra.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp luận của Chủ nghĩa duy vật lịch sử và Chủ nghĩa duy vật biện chứng, khi xem xét hoạt động dạy nghề cho TKT tại Trường dạy TKT huyện Thanh Trì. Nói chung, phương pháp luận này được sử dụng trong nghiên cứu để có thể giải thích rõ hơn về hoạt động dạy nghề cho TKT tại trường và những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hoạt động dạy nghề cho TKT ở Trường dạy TKT huyện Thanh Trì.

9.2. Phương pháp thu thập thông tin

Phương pháp phân tích tài liệu

Đề tài sử dụng phương pháp tài liệu để phân tích, tổng hợp các công trình nghiên cứu của các tác giả đi trước; nghiên cứu các tài liệu chuyên ngành công tác

xã hội, các văn bản, Nghị quyết, các chính sách, hoạt động liên quan đến dạy nghề cho NKT. Đề tài còn sử dụng, phân tích số liệu trong báo cáo về hoạt động dạy nghề hàng năm của Trường dạy TKT Thanh Trì.

Tác giả sử dụng phương pháp phân tích tài liệu nhằm tìm hiểu, bổ sung và tích lũy vốn tri thức lý luận liên quan đến luận văn ở nhiều góc độ: Tâm lý học, CTXH, xã hội học, giáo dục đặc biệt, đồng thời tác giả nghiên cứu những chính sách, văn bản pháp luật trong nước và quốc tế về quyền của TKT, dạy nghề cho NKT, các công trình nghiên cứu khoa học về mảng NKT và dạy nghề, tạo việc làm cho NKT. Đây là cơ sở cho việc xây dựng phương pháp điều tra, phân tích tâm lý TKT, tìm hiểu hoạt động dạy nghề tại Trường dạy TKT huyện Thanh Trì.

Ngoài ra luận văn còn sử dụng phân tích tài liệu từ nguồn tài liệu thu thập được như internet, sách, báo,...trên cơ sở đó tác giả phân tích và sàng lọc những thông tin liên quan đến vấn đề nghiên cứu từ đó kết hợp với việc tham khảo một số đề tài nghiên cứu khoa học, luận văn có liên quan đến vấn đề TKT và dạy nghề cho TKT để tham khảo thêm về phương pháp nghiên cứu làm cơ sở bổ sung cho luận văn của mình.

Phương pháp quan sát

Phương pháp quan sát là quá trình tri giác và việc ghi chép mọi yếu tố có liên quan đến đối tượng nghiên cứu phù hợp với đề tài và mục tiêu nghiên cứu. Tác giả sử dụng phương pháp này để thu thập thông tin về các hoạt động dạy nghề đang diễn ra ở Trường dạy TKT huyện Thanh Trì, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động dạy nghề, phương thức giảng dạy của đội ngũ giáo viên, sự hứng thú của trẻ trong các buổi học, tương tác giữa học sinh và giáo viên.

Phương pháp phỏng vấn sâu

Phỏng vấn sâu là dạng phỏng vấn mà trong đó người ta xác định sơ bộ những vấn đề cần thu thập thông tin cho đề tài nghiên cứu. Tuy nhiên, người phỏng vấn tự do hoàn toàn trong cách dẫn dắt cuộc phỏng vấn, trong cách xếp đặt trình tự các câu hỏi và ngay cả cách thức đặt câu hỏi nhằm thu thập được thông tin mong muốn. Mục tiêu của phỏng vấn sâu không phải để hiểu 1 cách đại diện, khái quát về tổng thể, mà giúp chúng ta hiểu sâu, hiểu kỹ một vấn đề nhất định. Tác giả sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu với phụ huynh học sinh, học sinh, giáo viên, cán bộ của trường, các nhà tiêu thụ sản phẩm của trẻ để đánh giá được hiệu quả của hoạt động dạy nghề của Trường dạy TKT huyện Thanh Trì.

Trong nghiên cứu, tác giả tiến hành 19 cuộc phỏng vấn sâu (PVS), trong đó:

5 cuộc PVS giáo viên dạy nghề của Trường dạy TKT huyện Thanh Trì: trình độ chuyên môn, số năm kinh nghiệm trong nghề của giáo viên; đánh giá về hiệu quả của hoạt động dạy nghề ở trường; đánh giá nguồn lực, cơ sở vật chất của trường phục vụ hoạt động dạy nghề; đánh giá về khả năng tiếp thu nghề của học sinh.

1 cuộc PVS hiệu trưởng nhà trường: nguồn kinh phí phục vụ hoạt động dạy nghề của trường; khả năng tiếp cận nguồn lực hỗ trợ; đánh giá về đầu ra của sản phẩm mà học sinh trong trường làm ra và tương lai nghề nghiệp của các em.

5 cuộc PVS TKT tại trường: Nhu cầu của các em trong học nghề; đánh giá của các em về hoạt động dạy nghề ở trường; mong muốn của trẻ về hoạt động dạy nghề ở trường.

2 cuộc PVS TKT đã từng tham gia học nghề tại trường: đánh giá về hiệu quả dạy nghề, ngành nghề các em đang làm có phù hợp với nghề đã được học không? Nơi làm việc của các em hiện nay? Chia sẻ của các em về những kinh nghiệm của bản thân sau khi tốt nghiệp đi làm.

4 cuộc PVS phụ huynh học sinh: đánh giá về hoạt động dạy nghề của trường; mong muốn của phụ huynh học sinh trong hoạt động dạy nghề cho con em mình.

2 cuộc PVS với đại diện cơ sở tiêu thụ sản phẩm của các em học sinh khuyết tật của nhà trường: đánh giá của họ về chất lượng sản phẩm các em tạo ra; giáo viên và học sinh nhà trường cần đầu tư, cải tạo phương pháp giảng dạy, học tập như thế nào để nâng cao chất lượng sản phẩm; những thách thức và cơ hội trong tiêu thụ sản phẩm của các em trong giai đoạn tiếp sau.

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

Bảng hỏi là một công cụ quan trọng trong nghiên cứu định lượng, nó là công cụ giúp thu thập thông tin, đo lường, đánh giá về mức độ và thực trạng vấn đề trong chương trình nghiên cứu. Bảng hỏi với hệ thống các câu hỏi đa dạng kết hợp giữa câu hỏi đóng, câu hỏi mở, câu hỏi chức năng được sắp xếp theo một hệ thống và trình tự logic của thông tin thu thập, theo nội dung của vấn đề nghiên cứu, nhằm tạo điều kiện cho người được hỏi thể hiện quan điểm của mình với những vấn đề thuộc về đối tượng nghiên cứu; thông qua công cụ bảng hỏi nhà nghiên cứu thu thập được các thông tin đáp ứng các yêu cầu và mục tiêu, mục đích, nội dung của đề tài nghiên cứu đặt ra.

Đề tài xây dựng bộ công cụ bảng hỏi dành cho khách thể nghiên cứu là TKT đang tham gia các lớp dạy nghề tại Trường dạy trẻ khuyết tật huyện Thanh Trì, với các câu hỏi nhằm thu thập thông tin phục vụ cho việc tổng hợp số liệu, lượng hóa thông tin phục vụ nghiên cứu.

Công cụ xử lý số liệu: Phần mềm xử lý số liệu SPSS 18.0

Bảng hỏi được xây dựng với những nội dung chính đó là: Thông tin chung của người được điều tra bao gồm những đặc điểm cá nhân: giới tính, độ tuổi, dạng tật, sức khỏe...; Những thông tin về điều kiện học tập, khó khăn, thuận lợi và mong muốn của TKT sau khi hoàn thành chương trình học; Đánh giá của TKT về hiệu quả giảng dạy, về cơ hội việc làm trong tương lai; Mong muốn của các em trong tương lai; Đề xuất giải pháp để nâng cao hiệu quả dạy và học nghề của nhà trường... Trong nghiên cứu này tôi sử dụng phương pháp bảng hỏi cầm tay, do vậy kết quả thu được đảm bảo 100% là chính xác.

Nghiên cứu tổng thể với tất cả các em học sinh đang học nghề may và nghề thêu tại trường.

Phương pháp thảo luận nhóm

Thảo luận nhóm là một kỹ thuật thu thập dữ liệu phổ biến nhất trong dự án nghiên cứu định tính. Việc thu thập dữ liệu được thực hiện qua hình thức thảo luận giữa các đối tượng nghiên cứu với nhau dưới sự dẫn hướng của nhà nghiên cứu. Nhà nghiên cứu trong trường hợp này được gọi là người điều khiển chương trình.

Thảo luận nhóm được hướng dẫn cho nhóm TKT đang học nghề tại Trường, nghiên cứu tiến hành 6 buổi thảo luận nhóm, mỗi buổi thảo luận nhóm gồm 5 em học sinh. Trong đó, tiến hành 4 buổi thảo luận nhóm ở lớp may và 2 buổi thảo luận nhóm ở lớp thêu. Thông qua thảo luận nhóm tác giả đánh giá được nhu cầu của TKT ở đây về học nghề, những ngành nghề nào mà các em thật sự yêu thích và mong muốn học hỏi, trẻ có những mong muốn gì thông qua các lớp dạy nghề. Từ các buổi thảo luận nhóm này, các em có cơ hội chia sẻ về chất lượng giảng dạy của lớp học và trả lời cho câu hỏi: các em có hài lòng với phương pháp giảng dạy của đội ngũ giáo viên dạy nghề của nhà trường hay không?

NỘI DUNG CHÍNH

Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA DẠY NGHỀ CHO TRẺ KHUYẾT TẬT

1.1. Một số khái niệm cộng cụ

Khái niệm NKT

Trên thế giới cũng như tại Việt Nam có nhiều định nghĩa về NKT:

Theo Pháp lệnh người tàn tật của Việt Nam ban hành 1/11/1998: Người tàn tật không phân biệt nguồn gốc gây ra tàn tật là người khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau là suy giảm khả năng hoạt động, khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn.[5]

Theo Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật năm 2006: NKT bao gồm những người có những khuyết điểm lâu dài về thể chất trí tuệ, thần kinh hoặc giác quan mà khi tương tác với các rào cản khác nhau có thể cản trở sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của họ trong xã hội trên một nền tảng công bằng như những người khác trong xã hội.[9]

Theo Luật NKT Việt Nam năm 2010: NKT là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.[14]

Như vậy, có nhiều cách hiểu khác nhau về “NKT”, trong nghiên cứu này, tôi lựa chọn cách hiểu về NKT theo quy định của Luật NKT của Việt Nam năm 2010.

Khái niệm TKT

Theo Nghilucsong.net “TKT là những đứa trẻ bị tổn thương về cơ thể hoặc rối loạn các chức năng nhất định gây nên những khó khăn đặc thù trong các hoạt động học tập, vui chơi và lao động”.[28]

Theo luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (2004) Trẻ em là công dân Việt Nam dưới 16 tuổi. Điều 52 quy định, Trẻ em khuyết tật, tàn tật được gia đình, Nhà nước và xã hội giúp đỡ, chăm sóc, được tạo điều kiện để sớm phát hiện bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; được nhận vào các lớp học hoà nhập, lớp học dành cho trẻ em khuyết tật, tàn tật; được giúp đỡ học văn hoá, học nghề và tham gia hoạt động xã hội.[15]

Theo quan điểm chung trong xã hội Việt Nam, trẻ em thuộc độ tuổi dưới 18 tuổi. Đây là lứa tuổi trẻ chưa đủ khả năng chịu trách nhiệm về hành vi dân sự và vẫn cần người giám hộ. Chính vì vậy, trong nghiên cứu này nhóm TKT được nghiên cứu hướng tới là các em trong lứa tuổi dưới 18 tuổi.

Phân loại khuyết tật

Theo điều 3 Luật NKT Việt Nam năm 2010, các dạng tật được chia thành các nhóm sau: khuyết tật vận động, khuyết tật nghe - nói, khuyết tật nhìn, khuyết tật thần kinh - tâm thần, khuyết tật trí tuệ, khuyết tật khác.[14]

Khái niệm dạy nghề - dạy nghề cho người khuyết tật

Theo Luật dạy nghề năm 2006, dạy nghề là hoạt động dạy và học nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp cần thiết cho người học nghề để có thể tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm sau khi hoàn thành khoá học”.[16]

Dạy nghề cho NKT là sự truyền lại tri thức hoặc kỹ năng về công việc nào đó để những người có các dạng khuyết tật khác nhau (khiếm thính, khiếm thị, thiếu năng trí tuệ, vận động...), với những đặc điểm phát triển đặc thù của cá nhân, có

thể học được, nhằm hoàn thiện nhân cách, phát triển kỹ năng xã hội, tìm kiếm việc làm, sống tự lập và hoàn thiện xã hội.[8]

Khái niệm CTXH với người khuyết tật là hoạt động chuyên nghiệp của nhân viên CTXH giúp đỡ những NKT nhằm tăng cường hay khôi phục việc thực hiện các chức năng xã hội của họ, huy động nguồn lực, xác định những dịch vụ cần thiết hỗ trợ NKT, gia đình và cộng đồng triển khai hoạt động chăm sóc trợ giúp một cách hiệu quả, vượt qua những rào cản, đảm bảo sự tham gia đầy đủ vào các hoạt động xã hội trên nền tảng sự công bằng như những người khác trong xã hội.[27]

1.2. Một số lý thuyết ứng dụng trong nghiên cứu

1.2.1. Lý thuyết nhu cầu

Abraham Maslow (1908-1970), nhà tâm lý học người Mỹ đã xây dựng học thuyết phát triển về nhu cầu của con người vào những năm 50 của thế kỷ XX.

Lý thuyết nhu cầu của Maslow cho rằng mỗi nhu cầu của con người trong hệ thống thứ bậc phải được thỏa mãn trong mối tương quan với môi Trường để con người có thể phát triển khả năng cao nhất của mình. Thuyết nhu cầu của Maslow nêu ra 5 bậc thang. Bậc thang thứ nhất đó là nhu cầu vật chất, bậc thang thứ hai là nhu cầu về sự an toàn, bậc thang thứ ba là nhu cầu được thừa nhận, được yêu thương và được chấp nhận, thứ tư là nhu cầu về tôn trọng và tự trọng. Cuối cùng là nhu cầu về sự phát triển cá nhân. Trong hệ thống thứ bậc của A. Maslow, ông cho rằng mỗi nhu cầu của con người đều phụ thuộc vào nhu cầu trước. Nếu như nhu cầu trước cá nhân không được đáp ứng sẽ gặp khó khăn trong nhu cầu cao hơn.

Maslow là người đầu tiên đưa ra lý thuyết về hệ thống nhu cầu của con người. Tuy nhiên lý thuyết Maslow đưa ra cũng có một số hạn chế do sự tuyệt đối hóa nhu cầu của con người qua mỗi bậc thang của sự phát triển. Không phải cứ phải

thỏa mãn nhu cầu ở nấc thang trước thì con người mới thỏa mãn và nảy sinh nhu cầu ở nấc thang trên. Có những chuẩn mực xã hội hay khuôn mẫu xã hội dẫn dắt hành vi con người không bị điều khiển bởi các nhu cầu có tính tồn tại.

TKT cũng có những nhu cầu ăn, mặc, ở, học hành như những người bình thường, họ cũng muốn xã hội thừa nhận, muốn mọi người trong cộng đồng yêu thương. Họ cũng mong muốn được mọi người tôn trọng mình, không phân biệt kỳ thị, đối xử, và mong muốn được tạo điều kiện phát triển toàn diện. Như vậy, những nhu cầu trên hoàn toàn chính đáng, dạy nghề cho người TKT sẽ giúp các em có được sự tự chủ về kinh tế, có thể nuôi sống chính bản thân mình, được thể hiện và làm việc với năng lực của chính mình. Từ đó, các em có điều kiện nâng cao tay nghề và phát triển trong điều kiện tốt nhất.

1.2.2. Lý thuyết hệ thống

Thuyết hệ thống được phát triển vào những năm 30 và 40 của thế kỷ XX do nhà sinh học Ludvig Von Bertalanffy khởi xướng. Thuyết hệ thống bao quát mọi lĩnh vực như tin học, sinh học, kinh tế, xã hội học. Một hệ thống được định nghĩa là một tổng thể phức hợp gồm nhiều yếu tố liên quan với nhau và mỗi biến động trong một yếu tố nào đó đều tác động lên những yếu tố khác và cũng tác động lên toàn bộ hệ thống. Một hệ thống có thể gồm nhiều tiểu hệ thống, đồng thời là một bộ phận của một đại hệ thống. Có những hệ thống khép kín, không trao đổi với hệ thống xung quanh. Hệ thống bao gồm các tiểu hệ thống và các thành phần. Hệ thống các phức tạp thì tổng hợp các tiểu hệ thống và các thành phần càng đa dạng.

Lý thuyết hệ thống chỉ ra sự tác động mà các tổ chức, chính sách, các cộng đồng và các nhóm ảnh hưởng lên cá nhân. Cá nhân được xem như là bị lôi cuốn vào sự tương tác không dứt với nhiều hệ thống khác nhau trong môi Trường. Lý thuyết hệ thống xem mỗi một cá nhân con người được cấu thành nên từ các tiểu hệ

thống: sinh học, tâm lý - xã hội. CTXH khi tiếp cận với cá nhân cần đặt cá nhân đó dưới góc nhìn hệ thống.

Ứng dụng vào nghiên cứu: Phân tích, đánh giá về hệ thống các chính sách đối với dạy nghề, việc làm cho TKT được ứng dụng như thế nào tại Trường dạy TKT huyện Thanh Trì. Từ đó chỉ rõ được những hiệu quả của việc thực hiện chính sách, những mặt hạn chế chưa phát huy được và phát huy vai trò của NV CTXH trong thực hiện hiệu quả những chính sách đó.

1.2.3. Lý thuyết vai trò

Lý thuyết vai trò có ý nghĩa lớn trong thực hành CTXH bởi lẽ đó là lý thuyết về tương tác của chúng ta với những người khác; đồng thời sự mong đợi của những người khác về chúng ta cũng như phản ứng của họ đối với chúng ta ảnh hưởng đến phương thức đáp ứng của chúng ta.

Lý thuyết cho rằng mỗi người có một vị trí trong cấu trúc xã hội. Mỗi vị trí trong cấu trúc đều có vai trò gắn với nó. Do đó, vai trò được định nghĩa là một tập hợp các mong đợi hoặc hành vi gắn với một vị trí trong cấu trúc xã hội. Tùy theo chúng ta nhìn nhận về vai trò của chúng ta như thế nào mà chúng ta có thể quản lý sự thay đổi của chúng ta như thế ấy. Lý thuyết vai trò coi vai trò là hành động đối với sự mong đợi của xã hội về một trạng thái xã hội nhất định. Người ta quan sát và ghi nhận những dấu hiệu từ những người khác trong tương tác xã hội. Chúng ta cũng ảnh hưởng đến quan niệm của những người khác về chúng ta bằng cách xử lý những thông tin mà những người khác nhận được từ chúng ta. Sự thể hiện của chúng ta đem lại một cảm tưởng thích hợp. Sự thể hiện này thường mang tính lý tưởng cho nên nó bao gồm cả những mong đợi xã hội. Mặt khác một vài khía cạnh của vai trò được nhấn mạnh, một vài khía cạnh khác lại bị che dấu... Điều này dẫn

đến việc cho rằng sự phân tích toàn diện mong đợi xã hội về vai trò như thế nào có thể giải thích nhiều dạng hành vi khác nhau.

Ứng dụng trong nghiên cứu: hướng tới phát huy vai trò của giáo viên dạy nghề, cán bộ nhà trường để nâng cao chất lượng hoạt động dạy nghề cho TKT tại trường dạy TKT huyện Thanh Trì.

1.3. Cơ sở pháp lý của hoạt động dạy nghề cho trẻ khuyết tật

Một số văn bản nước ngoài

Theo Nghị quyết công ước quốc tế về quyền của NKT (2006) tại Điều 27 – Công việc và việc làm

1. Các quốc gia thành viên công nhận quyền được làm việc của người khuyết tật, trên cơ sở bình đẳng với người khác; trong đó bao gồm cả quyền có cơ hội kiếm sống bằng một công việc được tự do lựa chọn hoặc chấp nhận trong thị Trường lao động và môi Trường làm việc mở, hòa nhập và dễ tiếp cận đối với người khuyết tật. Các quốc gia thành viên bảo vệ và thúc đẩy việc công nhận quyền làm việc, bao gồm của cả những người bị khuyết tật khi làm việc, bằng cách thực thi những bước phù hợp, bao gồm thông qua luật pháp, như sau:

(a) Nghiêm cấm phân biệt đối xử vì lý do khuyết tật trong các vấn đề có liên quan đến tất cả các hình thức về việc làm, bao gồm các điều kiện tuyển dụng, thuê và nhận vào làm, duy trì việc làm, thăng tiến trong sự nghiệp, và các điều kiện lao động an toàn và bảo đảm sức khỏe;

(b) Bảo vệ quyền của người khuyết tật, trên cơ sở bình đẳng với người khác, nhằm có điều kiện lao động công bằng và thuận lợi, bao gồm cơ hội bình đẳng và được trả lương bình đẳng cho những công việc như nhau, có các điều kiện làm việc an toàn và bảo đảm sức khỏe, bao gồm việc bảo vệ khỏi bị quấy rối và

được bồi thường cho nỗi bất bình;

(c) Bảo đảm người khuyết tật có thể thực hiện quyền lao động và quyền về công đoàn bình đẳng với người khác;

(d) Bảo đảm người khuyết tật tiếp cận có hiệu quả tới các chương trình chung về *hướng dẫn kỹ thuật và dạy nghề, các dịch vụ sắp xếp việc làm và chương trình đào tạo và bổ túc nghề*;

(e) Nâng cao cơ hội có việc làm và sự thăng tiến trong sự nghiệp của người khuyết tật trong thị Trường lao động, cũng như hỗ trợ trong việc tìm việc làm, nhận được việc làm, duy trì việc làm và trở lại làm việc;

(f) Tăng cường khả năng tự tạo việc làm, lập doanh nghiệp, phát triển các hợp tác xã và bắt đầu tạo dựng sự nghiệp riêng;

(g) Tuyển dụng người khuyết tật trong khu vực công;

(h) Thúc đẩy việc làm của người khuyết tật trong khu vực tư nhân thông qua các chính sách và biện pháp phù hợp, trong đó có thể bao gồm những chương trình hành động được phê chuẩn, sự khuyến khích và các biện pháp khác;

(i) Bảo đảm có sự điều chỉnh hợp lý đối với người khuyết tật tại nơi làm việc.

(j) Nâng cao sự tiếp thu kinh nghiệm làm việc của người khuyết tật trong thị Trường lao động mở.

(k) Thúc đẩy phục hồi nghề nghiệp và chuyên môn, duy trì việc làm và trở lại làm việc của người khuyết tật.

2. Các quốc gia thành viên sẽ bảo đảm người khuyết tật không bị bắt lao động cực nhọc như nô lệ hay khổ sai; và họ được bảo vệ, trên cơ sở bình đẳng với những người khác, trước những công việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc.[11]

Theo pháp luật về NKT ở nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa: Nhà nước bảo vệ quyền của NKT được làm việc thông qua việc xây dựng các kế hoạch tổng

thể việc làm, thành lập hệ thống các doanh nghiệp phúc lợi xã hội cho NKT, đưa ra các chi tiêu về tỷ lệ việc làm cho NKT và có các chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp, tổ chức tuyển dụng NKT như giảm thuế, hỗ trợ khoa học công nghệ, cho vay vốn, địa điểm.

Một số văn bản trong nước

Luật NKT (2010)

Điều 32 của Luật NKT quy định dạy nghề đối với NKT: Nhà nước bảo đảm để NKT được tư vấn học nghề miễn phí, lựa chọn và học nghề theo khả năng, năng lực bình đẳng như những người khác.

Cơ sở dạy nghề có trách nhiệm cấp văn bằng, chứng chỉ, công nhận nghề đào tạo khi NKT học hết chương trình đào tạo và đủ điều kiện theo quy định của thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề.

Cơ sở dạy nghề tổ chức dạy nghề cho NKT phải bảo đảm điều kiện dạy nghề cho NKT và được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

NKT học nghề, giáo viên dạy nghề cho NKT được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 33 Luật NKT quy định việc làm đối với NKT: Nhà nước tạo điều kiện để NKT phục hồi chức năng lao động, được tư vấn việc làm miễn phí, có việc làm và làm việc phù hợp với sức khỏe và đặc điểm của NKT.

Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân không được từ chối tuyển dụng NKT có đủ tiêu chuẩn tuyển dụng vào làm việc hoặc đặt ra tiêu chuẩn tuyển dụng trái quy định của pháp luật nhằm hạn chế cơ hội làm việc của NKT.

Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động là NKT tùy theo điều kiện cụ thể bố trí sắp xếp công việc, bảo đảm điều kiện và môi Trường làm việc phù hợp cho NKT.

Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động là NKT phải thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về lao động đối với lao động là NKT.

Tổ chức giới thiệu việc làm có trách nhiệm tư vấn học nghề, tư vấn và giới thiệu việc làm cho NKT.

NKT tự tạo việc làm hoặc hộ gia đình tạo việc làm cho NKT được vay vốn với lãi suất ưu đãi để sản xuất kinh doanh, được hướng dẫn về sản xuất, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm theo quy định của Chính phủ

Tại Điều 34 Luật NKT quy định về cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng nhiều lao động là NKT

Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là NKT được hỗ trợ cải tạo điều kiện, môi Trường làm việc phù hợp cho người khuyết tật; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp; được vay vốn với lãi suất ưu đãi theo dự án phát triển sản xuất kinh doanh; được ưu tiên cho thuê đất, mặt bằng, mặt nước và miễn, giảm tiền thuê đất, mặt bằng, mặt nước phục vụ sản xuất, kinh doanh theo tỷ lệ lao động là NKT , mức độ khuyết tật của người lao động và quy mô doanh nghiệp.

Điều 35 Luật NKT quy định chính sách nhận NKT vào làm việc: Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp nhận NKT vào làm việc. Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là NKT được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định tại Điều 34 của Luật này.

Chính phủ quy định chi tiết chính sách khuyến khích cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp nhận NKT vào làm việc quy định tại khoản 1 Điều này.[14]

Theo luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (2004) Điều 52 quy định Trẻ em khuyết tật, tàn tật được gia đình, Nhà nước và xã hội giúp đỡ, chăm sóc, được tạo điều kiện để sớm phát hiện bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; được nhận vào các lớp học hoà nhập, lớp học dành cho trẻ em khuyết tật, tàn tật; được giúp đỡ học văn hoá, học nghề và tham gia hoạt động xã hội.[19]

Một số quyết định

Quyết định 1956/QĐ – TTg của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020.

Quyết định 1019/QĐ-TTg ngày 5/8/2012 phê duyệt chương trình Đề án trợ giúp NKT giai đoạn 2012-2020.

Quyết định 1201/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Việt Nam và dạy nghề giai đoạn 2012-2015.

Các chính sách, quy định hiện nay về dạy nghề, giải quyết việc làm cho NKT nói chung, TKT nói riêng đã thể hiện rõ quan điểm của Đảng và Nhà nước là khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho NKT thực hiện bình đẳng các quyền về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và phát huy khả năng của mình để ổn định cuộc sống, hòa nhập cộng đồng, tham gia các hoạt động xã hội.

1.4. Đặc điểm tâm lý thể chất của trẻ khuyết tật từ 14 -18 tuổi

TKT thường phải đối mặt với những vấn đề tâm lý, xã hội. Những vấn đề này thường phức tạp, đa chiều và khác nhau giữa TKT bẩm sinh và TKT do tai nạn, bệnh tật... Nhìn chung những vấn đề phổ biến của TKT bao gồm: sự căng

thăng; sự biến đổi hay thiếu hụt trong hình ảnh cơ thể; nhận thức tiêu cực về bản thân; sự gia tăng dấu hiệu bệnh tật; sự bối rối, hay thay đổi và không thể dự đoán trước trong tính cách; sự suy giảm chất lượng cuộc sống. TKT thường có tâm lý tự ti về bản thân, sống khép kín và không hòa đồng với mọi người. Nhóm TKT được nghiên cứu trong đề tài “Hoạt động dạy nghề cho TKT tại trường dạy TKT huyện Thanh Trì” được xác định là các em ở lứa từ 14 tuổi đến 18 tuổi. Các em có những đặc điểm tâm lý thể chất chung của lứa tuổi và cũng có những đặc điểm tâm lý thể chất riêng của TKT.

Về môi trường sống và mối quan hệ trong gia đình

Việc tìm kiếm những nhận dạng cá nhân và ý nghĩa cuộc sống là những yếu tố chính trong đời sống của trẻ vị thành niên.

Trẻ phải đương đầu với những biến đổi về thể chất, cảm xúc và xã hội khi bắt đầu tuổi dậy thì, sự phát triển giới tính và nảy nở cảm xúc giới tính trong suốt giai đoạn này của cuộc sống.

Trẻ vị thành niên khuyết tật trải nghiệm những thay đổi tương đồng với những trẻ không khuyết tật; tuy nhiên, sự phát triển này cũng trở nên phức tạp hơn bởi môi trường xã hội.

Sự mâu thuẫn trong tư tưởng và xung đột có thể xảy ra giữa cha mẹ và trẻ vị thành niên khi mà trẻ cần có cha mẹ hỗ trợ trong các hoạt động đời sống thường ngày nhưng lại không bằng lòng với việc chăm sóc, che trở quá mức của cha mẹ.

Sự trợ giúp của công nghệ và người chăm sóc đôi khi có thể giảm nhẹ nhu cầu tiếp xúc thể chất mật thiết giữa cha mẹ - con cái, nhưng người chăm sóc có thể gây trở ngại cho những mối quan hệ gia đình.

Về nhận thức

Sự phát triển trong tự nhận thức của NKT ở giai đoạn này đôi khi trở nên phức tạp bởi những khó khăn đi cùng với khuyết tật.

Những khía cạnh cần quan tâm tới TKT ở lứa tuổi này bao gồm cảm giác của trẻ về sự khác biệt, sự bối rối, tự trọng thấp, vô hình, bị khi thị, những chuyến hoang đường, khuyết vai trò của những hình mẫu chuẩn mực, hẹn hò, bị quấy rối và bạo lực, nghiện rượu và ma túy, trầm cảm và tự tử.

Trong giai đoạn vị thành niên, bao gồm cả gia đình, bạn bè, cô vấn, những nhà sự phạm, tất cả đều có thể trở thành những nguồn trợ giúp tích cực cho trẻ vị thành niên khuyết tật từ chối (hoặc đương đầu) những hình ảnh, những khuôn mẫu có sẵn và sự hạn chế của một xã hội từ những kỳ thị. Sự hỗ trợ sẽ giúp cho việc giáo dục, việc làm và sự lựa chọn cuộc sống trong tương lai trở nên thuận tiện hơn, điều này đem đến một nguồn hy vọng về một tương lai tươi sáng cho TKT.

TKT lứa tuổi này phát triển những an hiểu về sự phức tạp và liên kết của những quy tắc và luật lệ xã hội.

Với sự hỗ trợ của môi trường và những nhận diện tích cực, họ có thể được trang bị để nhận thức được những giới hạn mà họ thường phải chịu đựng từ bên ngoài hơn là từ những nguyên nhân bên trong.

Ý thức về cái đúng và sai được phát triển từ trước đây, đã mở rộng đến mức thành hiểu biết hoàn chỉnh về phải trái, đúng sai. Sự nhận thức bản thân tích cực có thể giúp trẻ vị thành niên khuyết tật nhận biết bất công hơn là phải chịu đựng sự kỳ thị từ xã hội.

Về tình dục

Việc phát triển sự nhận thức tích cực về tình dục cũng là một phần rất quan trọng của TKT ở độ tuổi này.

Mặc dù trẻ vị thành niên KT trí tuệ có thể học hỏi với tốc độ chậm hơn so với bạn bè không bị khuyết tật của chúng, nhưng sự phát triển về tình dục và thể chất của chúng cũng xảy ra đúng giai đoạn phát triển bình thường và cần phải được giáo dục một cách phù hợp để hiểu về thời điểm bắt đầu dậy thì và những cảm xúc tình dục.

Các vấn đề và sự rắc rối xuất hiện khi mà trẻ không được biết về những kỳ vọng về hành vi tình dục. Thiếu kiến thức về tình dục, trẻ vị thành niên khuyết tật trí tuệ không thể phân biệt giữa những động chạm phù hợp/không phù hợp, những địa điểm để thủ dâm và độ tuổi để có bạn tình (ví dụ như trẻ em).

Nếu cha mẹ bảo vệ quá mức, tránh né bản năng giới tính và những mối quan hệ có thể dẫn đến trẻ vị thành niên tiếp thu rằng chúng là những kẻ vô cảm.

Kiến thức về tình dục là rất quan trọng/kiến thức về tình dục nói chung và những đặc trưng liên quan đến khuyết tật trong tình dục.

Về thái độ

Trẻ vị thành niên KT phải đối mặt với những thách thức mà những đứa trẻ vị thành niên khác không phải đương đầu. Thái độ kỳ thị, định kiến xã hội có thể kìm hãm sự chấp nhận xã hội NKT. Gia đình trẻ sẽ trải qua những khủng hoảng. Những tình bạn có được trước khi khuyết tật sẽ xa rời chúng. Sự hỗ trợ từ xã hội được cho là rất quan trọng đối với sự phát triển nhu cầu của trẻ vị thành niên và sự khẳng định khuyết tật. Cơ hội để duy trì những mối quan hệ bạn bè và gia đình cũng như việc phát triển những mối quan hệ với những người giống mình là sự trợ giúp đáng kể cho TKT phát triển nhân cách của mình ở lứa tuổi này.

1.5. Khái quát về hoạt động dạy nghề cho trẻ khuyết tật hiện nay

Người có dạng KT khác nhau thì cũng sẽ có những khả năng và nhu cầu

khác nhau trong việc học nghề và tham gia lao động. Vì vậy, những nghề được chọn để dạy cho NKT cần dựa trên đặc điểm của NKT sao cho phát huy được điểm mạnh và hạn chế được điểm yếu sau khi học xong họ tìm được việc làm và làm việc với hiệu quả lao động cao.[9]

Dạy nghề cho NKT nói chung, dạy nghề cho TKT nói riêng là hoạt động trợ giúp NKT, tạo tiền đề cơ hội việc làm và góp phần hỗ trợ NKT hòa nhập cộng đồng. Ở nhiều địa phương trên cả nước đã chú trọng vào công tác dạy nghề cho NKT, đưa ra nhiều giải pháp dựa trên các cơ chế chính sách dạy nghề phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của địa phương và NKT. Cả nước ta có

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (1993), Vai trò của tổ chức người tàn tật trong việc xây dựng các chính sách, chương trình quốc gia về dạy nghề và việc làm cho NKT của bộ thương binh lao động và xã hội.
2. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (2007), Báo cáo khảo sát về đào tạo nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật Việt Nam.
3. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (2015), Báo cáo về công tác dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật giai đoạn 2010 – 2015.
4. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (2016), Báo cáo về người khuyết tật Việt Nam (2016), tại lễ ra mắt Ủy ban Quốc gia về người khuyết tật.
5. Chính phủ, Pháp lệnh Người tàn tật của Việt Nam (1998).
6. Phạm Huy Dũng, Tập bài giảng về Lý thuyết công tác xã hội
7. Nguyễn Tiến Dũng (2011), Phát triển Dạy nghề đáp ứng nhu cầu trong giai đoạn mới, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, (số 4).

8. Phạm Tất Dong (2005-2007), “Xây dựng mô hình dạy nghề cho người khuyết tật”, Tổng cục dạy nghề.
9. Đại hội đồng Liên Hợp Quốc (2006), Công ước quốc tế về Quyền của người khuyết tật.
10. Đại hội đồng Liên Hợp Quốc (2006), Nghị quyết Công ước quốc tế về quyền của Người khuyết tật.
11. Nguyễn Thị Kim Hoa (chủ biên - nhiều tác giả) (2006), *Giáo trình công tác xã hội với người khuyết tật*, nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội - Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
12. Đỗ Ngọc Lan (2015), Nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho người khuyết tật tại trung tâm dạy nghề người tàn tật tỉnh Bình Dương.
13. Phòng LĐTBXH huyện Thanh Trì (5/2016), Báo cáo về người khuyết tật trên địa bàn huyện.
14. Quốc hội (2010), Luật Người khuyết tật.
15. Quốc hội (2004), Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.
16. Quốc hội (2006), Luật dạy nghề.
17. Nguyễn Quý Thanh - Phạm Văn Quyết (2001), Phương pháp nghiên cứu xã hội học.
18. Nguyễn Thị Huyền Trang (2014), “CTXH với trẻ em bị khuyết tật vận động” (Trường hợp tại Làng Hữu Nghị Việt Nam).
19. Tổ chức Lao động quốc tế (2010) “*Báo cáo khảo sát về đào tạo nghề và việc làm cho NKT tại Việt Nam*”.
20. Trường dạy trẻ khuyết tật huyện Thanh Trì (2015), Báo cáo tổng kết năm học 2014-2015.

21. Trường dạy trẻ khuyết tật huyện Thanh Trì (2016), Báo cáo sơ kết học kỳ một năm học 2015 – 2016.
22. Trường dạy trẻ khuyết tật huyện Thanh Trì (2016), Báo cáo về đội ngũ cán bộ, giáo viên.
23. Trường dạy trẻ khuyết tật huyện Thanh Trì (2016), Báo cáo công tác dạy nghề giai đoạn 2011-2016.

Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài

24. Viện nghiên cứu phát triển xã hội (2013), *Giáo trình “giảm kỳ thị và phân biệt đối xử với người khuyết tật”*, nhà xuất bản Thanh Niên.
25. Brenda Gannon and Brian Nolan (2011), *Disability and social inclusion in Ireland*.
26. Matthias Meissner (2015), *An sinh xã hội cho người khuyết tật, kinh nghiệm quốc tế và phương pháp tiếp cận ở Việt Nam*, Tổ chức Hanns Seidel Foundation (HSF).

Tài liệu tham khảo trên các trang web

27. Đội CTXH giới trẻ hành động, Vai trò của NV CTXH,
http://forum.gioitrehanhdong.com/yaf_postst6_Vai-tro-cua-Cong-tac-xa-hoi.aspx, ngày 27/7/2015
28. Nghilucsong.net “*Khái niệm trẻ khuyết tật và giáo dục hòa nhập*”
<http://www.nghilucsong.net/tin-tuc/chi-tiet/581/khai-niem-tre-khuyet-tat-va-giao-duc-hoa-nhap.html> (2010).

